TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 15/9/2025
V/v tranh chấp Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1, THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Nhật Minh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Đặng Thị Ngọc Hằng.

2/ Ông Hoàng Văn Định.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Thế Mạnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1, Thành phố H tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Thanh Nhàn - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1, Thành phố H – số 139 đường N, phường X, Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2025/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2025 về tranh chấp Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2025/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lư Thị Ngọc T, sinh năm 1969.

Địa chỉ: 543/71 đường N, phường B, Thành phố H.

2. Bị đơn: Ông Phạm Minh P, sinh năm 1964.

Địa chỉ: 543/71 đường N, phường B, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Phạm Minh P và bà Lư Thị Ngọc T tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, quận N, Thành phố H. Sau khi kết hôn, ông P và bà T có thời gian dài cư trú tại 543/71 đường N, phường H, quận B (nay là phường B), Thành phố H. Thời gian chung sống ông bà có 02 người con chung tên Phạm Lư Thảo N, sinh ngày 16/7/1991 và Phạm Lư Minh N1, sinh ngày 22/5/1998. Về tài sản chung: Bà T không yêu cầu Toà án giải quyết.

- *Về ý kiến và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:* Sau khi kết hôn, bà và ông P sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng trong tính cách và quan điểm sống không còn hợp nhau, vợ chồng thường xuyên cãi vả, không còn tôn trọng nhau. Do mâu thuẫn không thể hàn gắn nên hiện nay bà và ông P đã sống ly thân, nay bà xác định khả năng đoàn tụ và tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu ly hôn với ông P.

- Phía bị đơn ông Phạm Minh P không có mặt theo giấy triệu tập của Toà án dù đã nhận đầy đủ các văn bản tố tụng.

Do sự vắng mặt của bị đơn nên Toà án không tiến hành hoà giải được.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1, Thành phố H phát biểu quan điểm:* Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định, tuân theo pháp luật tố tụng. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giải quyết cho bà Lư Thị Ngọc T được ly hôn với ông Phạm Minh P. Về con chung: có 02 con chung tên Phạm Lư Thảo N, sinh ngày 16/7/1991 và Phạm Lư Minh N1, sinh ngày 22/5/1998. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Bà Lư Thị Ngọc T xin ly hôn với ông Phạm Minh P là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Căn cứ kết quả xác minh của Công an phường H, quận B (nay là phường B) thể hiện ông P có đăng ký hộ khẩu thường trú tại 543/71 đường N, phường H, quận B (nay là phường B) và hiện có cư trú tại địa chỉ trên nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 1, Thành phố H.

[1.2] Việc xét xử vắng mặt các đương sự: Nguyên đơn – bà Lư Thị Ngọc T có đơn yêu cầu vắng mặt. Bị đơn – ông Phạm Minh P vắng mặt tại phiên toà lần thứ 2 không có lý do nên căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt họ và giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về pháp luật nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 04/90 do Ủy ban nhân dân phường B, quận N, Thành phố H cấp ngày 08/01/1990 có cơ sở xác định hôn nhân giữa ông P và bà T là hợp pháp. Bà T xác nhận việc chung sống không còn hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống. Do mâu thuẫn không thể hàn gắn nên bà và ông P đã sống ly thân từ tháng 11 năm 2024, nay bà T xác định tình cảm vợ chồng đã không còn nên yêu cầu được ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã có văn bản gửi chính quyền nơi bà T và ông P cư trú để làm rõ mâu thuẫn vợ chồng tuy nhiên địa phương không có văn bản phản hồi. Phía bà T cũng xác định do mâu thuẫn giữa bà và ông P giải quyết nội bộ trong gia đình nên địa phương không nắm rõ. Hội đồng xét xử nhận định, tuy không thu thập được ý kiến của ông P đối với yêu cầu xin ly hôn của bà T nhưng với việc ông P có mặt tại nơi cư trú, nhận được các văn bản tố tụng của Toà án và Thông báo hoà giải đoàn tụ nhưng vẫn không đến Toà để giải quyết vụ án cho thấy ông P không mong muốn hàn gắn duy trì quan hệ hôn nhân với bà Thuý. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải

quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình thì có căn cứ để Tòa án chấp nhận giải quyết ly hôn theo yêu cầu của một bên khi vợ, chồng chung sống nhưng không còn tình nghĩa. Từ những phân tích trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, giải quyết cho bà được ly hôn với ông P.

[2.2] Về con chung: Căn cứ giấy khai sinh số 433 ngày 04/9/1991 và Giấy khai sinh số 73 ngày 01/7/1998 có cơ sở xác định trong quá trình chung sống, bà T và ông P có 02 người con chung tên Phạm Lư Thảo N, sinh ngày 16/7/1991 và Phạm Lư Minh N1, sinh ngày 22/5/1998. Do các con chung của bà T và ông P đã thành niên nên Toà án không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản và nghĩa vụ chung của vợ chồng: Bà T không yêu cầu nên Toà án không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, bà Thuý phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lư Thị Ngọc T được ly hôn với ông Phạm Minh P.

Quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông P chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, khi đó Giấy chứng nhận kết hôn số 04/90, quyển số 01 do Uỷ ban nhân dân phường B, quận N, Thành phố H cấp ngày 08/01/1990 không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung: Có 02 người con chung tên Phạm Lư Thảo N, sinh ngày 16/7/1991 và Phạm Lư Minh N1, sinh ngày 22/5/1998. Các con chung đã thành niên.

1.3. Về tài sản và nghĩa vụ chung của vợ chồng: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

2. Về án phí: Bà Lư Thị Ngọc T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Tiền án phí của bà T được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0059671 ngày 04/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận B (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 1, Thành phố H). Bà Lư Thị Ngọc T đã nộp đủ án phí.

3. Quyền kháng cáo: Bà T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông P được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP. H;
- VKSND TP. H;
- VKSND Khu vực 1, TP. H;
- UBND Phường C;
- Phòng THADS Khu vực 1, TP.H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Nhật Minh

TAND KHU VỰC 1

NZQ150925.TL.QDBA
2274